

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PT DU LỊCH VINACONEX

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

QUÝ IV NĂM 2019

(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG TẠI NGÀY 31/12/2019	02 -03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG TẠI NGÀY 31/12/2019	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG TẠI NGÀY 31/12/2019	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG QUÝ 4 NĂM 2019	06-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62,246,496,741	32,591,149,876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,689,198,263	6,747,440,404
1. Tiền	111	D1-13	670,991,160	3,933,268,441
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,018,207,103	2,814,171,963
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D14-23	47,312,781	50,448,031
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266,061,423	266,061,423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(218,748,642)	(215,613,392)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,160,328,158	21,950,203,081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	D41-30	2,903,975,760	1,406,117,018
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	D41-31	7,262,787,964	5,435,056,385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3-13	205,350,421	204,334,234
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D4-13	32,913,214,013	16,029,695,444
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,125,000,000)	(1,125,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,349,657,539	3,843,058,360
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D19-17	506,599,179	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D19-17	3,843,058,360	3,843,058,360
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		826,124,447,532	832,189,802,995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,850,229,730	3,919,789,730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D10-18	3,850,229,730	3,919,789,730
- Nguyên giá	222		7,793,585,466	7,727,285,466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,943,355,736)	(3,807,495,736)
2. Tài sản cố định vô hình	227	D12-20	-	-
- Nguyên giá	228		306,472,400	306,472,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306,472,400)	(306,472,400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	D16-25	795,324,352,150	798,227,141,005
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		550,094,350,599	559,223,232,099
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		245,230,001,551	239,003,908,906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,949,865,652	30,042,872,260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18-16	26,930,850,267	30,023,856,875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	D38-19	19,015,385	19,015,385
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		-	-
4. Tài sản dài hạn khác			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		888,370,944,273	864,780,952,871

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

(Tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		720,855,623,929	704,013,436,773
I. Nợ ngắn hạn	310		315,400,836,408	559,995,856,355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D41-32	52,621,891,291	51,147,718,067
2. Người mua trả tiền trước	312	D41-32	-	35,922,690,531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D19-17	473,725,878	260,250,718,658
4. Phải trả người lao động	314		523,110,390	343,088,677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D20-13	40,349,257,794	48,465,142,021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	D21-14	134,258,733	234,260,181
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D06-14	-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	D22-14	161,792,689,855	144,836,673,559
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D17-26	58,000,000,000	16,913,182,194
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	D39-19	1,505,902,467	1,882,382,467
II. Nợ dài hạn	330		405,454,787,521	144,017,580,418
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	D20-13	105,454,787,521	75,928,334,394
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D17-26	-	68,089,246,024
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		300,000,000,000	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167,515,320,344	160,767,516,098
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26-22	167,515,320,344	160,767,516,098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360,000,000,000	360,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,419,775,763	10,996,500,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(19,628,513,946)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,364,981,195	11,364,981,195
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,842,625,777	4,842,625,777
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(215,112,062,391)	(206,808,076,928)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(206,808,076,928)	(193,533,883,675)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(8,303,985,463)	(13,274,193,253)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		888,370,944,273	864,780,952,871

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Doãn Dũng



Lê Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	37,279,640,182	12,514,045,000	37,279,640,182	12,514,045,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37,279,640,182	12,514,045,000	37,279,640,182	12,514,045,000
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	31,478,102,154	4,733,576,054	31,478,102,154	4,733,576,054
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,801,538,028	7,780,468,946	5,801,538,028	7,780,468,946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	625,853,473	(62,348,977)	3,577,736,012	819,870,177
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33	6,034,288	3,871,028,220	6,289,526	11,530,174,802
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			2,140,544,131	-	8,514,125,487
8. Chi phí bán hàng	24	D34	1,705,139,514	-	1,705,139,514	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	3,337,721,482	2,598,552,367	9,813,715,591	8,007,956,744
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		1,378,496,217	1,248,539,382	(2,145,870,591)	(10,937,792,423)
11. Thu nhập khác	31	D36	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	D37	6,158,132,507	2,239,320,912	6,158,132,507	2,336,400,830
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6,158,132,507)	(2,239,320,912)	(6,158,132,507)	(2,336,400,830)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4,779,636,290)	(990,781,530)	(8,304,003,098)	(13,274,193,253)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4,779,636,290)	(990,781,530)	(8,304,003,098)	(13,274,193,253)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		132.77	(28.1)	(230.7)	(376.7)

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Dũng

Nguyễn Đoàn Dũng

Hà Nội, ngày 55 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám đốc

Lê Văn Huy

Lê Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8,304,003,098)	(13,274,193,253)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		135,860,000	226,694,153
- Các khoản dự phòng	03		3,135,250	4,475,962
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		417,347	(124,956)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,577,318,665)	(819,434,421)
- Chi phí lãi vay	06		-	8,514,125,487
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(11,741,909,166)	(5,348,457,028)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(20,716,708,069)	(9,211,545,067)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		9,128,881,500	4,813,341,827
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(256,155,383,178)	(10,195,560,848)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3,093,006,608	3,017,528,917
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(276,392,112,305)	(16,924,692,199)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,292,392,645)	(612,648,592)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,577,318,665	192,031,077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,715,073,980)	4,579,382,485
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15,051,789,709	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		491,292,911,402	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(218,295,339,620)	(500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		288,049,361,491	(500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8,942,175,206	(12,845,309,714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,747,440,404	19,592,625,162
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(417,347)	124,956
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		15,689,198,263	6,747,440,404

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Doãn Dũng

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Lê Văn Huy

5

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102675516 đăng ký lần đầu ngày 07/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có mười một lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102675516 đăng ký thay đổi lần 12 ngày 07/10/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là **360.000.000.000 VND** (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn./.)
Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VCR.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và dịch vụ khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyển môn giám sát: xây dựng – hoàn thiện;
- Khai thác và thu gom than bùn; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường và Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Quản lý vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất; Khai thác dầu thô; Bán buôn đồ uống, chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn; Bán buôn đồ uống có cồn;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 ngày 07/10/2019

Trụ sở chính

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN
Tel: 024.62511666 Fax: 024.62816845

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tùy từng lĩnh vực kinh doanh mà chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc trên 12 tháng, cụ thể:

- Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh xây dựng Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà để bán thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 40
- Máy móc thiết bị	07 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 07

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và bằng sáng chế, bản quyền.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm máy tính	04
- Bản quyền, bằng sáng chế	03

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình Khu đô thị du lịch Cái Giã và dự án sau Khách sạn Holiday View nhằm phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dài hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí phải trả cho các nhà thầu thi công/cung cấp dịch vụ cho Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giã và chi phí phải trả khác phát sinh từ những năm tài chính trước. Khoản trích trước chi phí thi công được ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu, hoàn thành của hạng mục, công trình đã được xác nhận giữa hai đơn vị.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, không bị huỷ bỏ ngay và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán bất động sản, doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và doanh thu từ dịch vụ kinh doanh và cho thuê khách sạn và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, tiền thiết kế lập dự toán, cải tạo sửa chữa biệt thự theo yêu cầu của khách hàng và thu nhập khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán bất động sản được xác định dựa trên đơn giá 1m² từng khu do Công ty tính toán trên "Bảng tổng hợp tổng mức đầu tư các giai đoạn đầu tư và giá vốn từng khu" nhân với số m² của từng khu chuyển giao cho khách hàng trong năm tài chính.

Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN

Báo cáo tài chính (VP)

Kỳ hoạt động Q4/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: VNĐ

D1- Tiền	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	32,784,350	87,000,991
- Tiền gửi ngân hàng	638,206,810	3,846,267,450
- Các khoản tương đương tiền	15,018,207,103	2,814,171,963
Cộng	15,689,198,263	6,747,440,404

Đơn vị tính: VNĐ

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	205,350,421	204,334,234
Cộng	205,350,421	204,334,234

Đơn vị tính: VNĐ

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu người lao động	23,012,240,814	10,258,693,842
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	9,900,973,199	5,771,001,602
Cộng	32,913,214,013	16,029,695,444

Đơn vị tính: VNĐ

D20- Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	40,349,257,794	48,465,142,021
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	512,083,333	9,000,000,000
- Trích trước khác	39,837,174,461	39,465,142,021
b) Dài hạn	105,454,787,521	75,928,334,394
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	105,454,787,521	75,928,334,394
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Trích trước khác	-	-
Cộng	145,804,045,315	124,393,476,415

Đơn vị tính: VNĐ

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	31/12/2019	01/01/2019
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	134,258,733	234,260,181
Cộng	134,258,733	234,260,181

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN

Báo cáo tài chính (VP)

Kỳ hoạt động Q4/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: VNĐ

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	-	-
- Kinh phí công đoàn	331,809,501	331,284,582
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	18,278,544	18,278,544
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	161,442,601,810	144,487,110,433
Cộng	161,792,689,855	144,836,673,559
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán)	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: VNĐ

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu từ dự án	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-

D.06 - Dự phòng phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: VNĐ

D23- Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2019	01/01/2019
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

D27- Nguồn kinh phí

	31/12/2019	01/01/2019
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

D21-Trái phiếu chuyển đổi

- Thời điểm phát hành : Ngày 05/8/2019
- Tổng giá trị trái phiếu phát hành: 300.000.000.000 đồng (ba trăm tỷ đồng)
- Kỳ hạn: 24 tháng
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu (một trăm ngàn đồng/trái phiếu)
- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp chuyển đổi thành cổ phiếu không có bảo đảm
- Hình thức trái phiếu:: Bút toán ghi sổ
- Lãi suất và kỳ hạn trả lãi
 - + Lãi suất: Lãi suất năm thứ nhất: 11%/năm
Lãi suất năm thứ 2: điều chỉnh theo Lãi suất huy động tiết kiệm khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào ngày làm việc đầu tiên sau 12 tháng kể từ ngày phát hành + 4%/năm, nhưng không thấp hơn 11%/năm.
 - + Kỳ hạn trả lãi: Thanh toán lãi khi đáo hạn.
- Quyền chuyển đổi: Chủ sở hữu trái phiếu có thể chuyển đổi Trái phiếu thành cổ phần của Công ty trong thời hạn chuyển đổi theo giá chuyển đổi có hiệu lực tại ngày chuyển đổi. Cổ phiếu mà Trái chủ nhận được khi chuyển đổi Trái phiếu là cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng.
- Điều kiện, thời gian thực hiện quyền: Sau 24 tháng kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành trái phiếu, người sở hữu trái phiếu được chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ số lượng mà mình sở hữu.
- Tỷ lệ chuyển đổi:
 - + Mỗi trái phiếu được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 1:10;
 - + Nhà đầu tư khi thực hiện việc chuyển đổi Trái phiếu thành cổ phiếu dẫn đến tỷ lệ sở hữu vượt mức phải chào mua công khai theo quy định của pháp luật hiện hành, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc Nhà đầu tư đó không phải thực hiện các thủ tục chào mua công khai.
- Giá chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phần và không thay đổi trong suốt kỳ hạn trái phiếu.
- Nhà đầu tư: Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105616 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2006, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01/08/2019.
Địa chỉ: Tòa nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN

Báo cáo tài chính (VP)
Kỳ hoạt động Q4/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

D18- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	38,934,388	567,312,076	66,324,695	-	539,921,769
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	29,984,922,487	1,397,355,126	4,991,349,115	-	26,390,928,498
Cộng	30,023,856,875	1,964,667,202	5,057,673,810	-	26,930,850,267

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 12, Tòa nhà Vinacorex, số 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN

Báo cáo tài chính (VP)
Kỳ hoạt động Q4/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ				
D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	236,161,989	354,675,866	590,837,855	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	472,493,971	113,969,183	114,061,898	472,401,256
- Thuế tài nguyên	647,076	-	-	647,076
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	259,541,415,622	6,162,132,507	265,702,870,583	677,546
Cộng	260,250,718,658	6,630,777,556	266,407,770,336	473,725,878
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	506,599,179	506,599,179
- Thuế GTGT đã nộp trước	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	3,843,058,360	-	-	3,843,058,360
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	3,843,058,360	-	506,599,179	4,349,657,539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5,346,000,000	151,818,182	1,817,775,096	411,692,188	7,727,285,466
Mua trong kỳ	-	-	-	66,300,000	66,300,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2019	5,346,000,000	151,818,182	1,817,775,096	477,992,188	7,793,585,466
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,426,210,270	151,818,182	1,817,775,096	411,692,188	3,807,495,736
Khấu hao trong kỳ	133,650,000	-	-	2,210,000	135,860,000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2019	1,559,860,270	151,818,182	1,817,775,096	413,902,188	3,943,355,736
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	3,919,789,730	-	-	-	3,919,789,730
Số dư cuối 31/12/2019	3,786,139,730	-	-	64,090,000	3,850,229,730

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2,381,285,466
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 12, Tòa nhà Vinacorex, số 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN

Báo cáo tài chính (VP)
Kỳ hoạt động Q4/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2019	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2019	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2019	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 12, Tòa nhà Vinacorex, số 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN

Báo cáo tài chính (VP)
Kỳ hoạt động Q4/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	306,472,400	306,472,400
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2019	-	-	-	306,472,400	306,472,400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	306,472,400	306,472,400
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2019	-	-	-	306,472,400	306,472,400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2019	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	11,364,981,195	-	4,842,625,777	(193,533,901,461)	-	174,041,691,565
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(13,274,193,253)	-	(13,274,193,253)
- Tăng lại của đv phụ thuộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,786	-	17,786
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	11,364,981,195	-	4,842,625,777	(206,808,076,928)	-	160,767,516,098
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	(4,576,724,237)	-	19,628,513,946	-	-	-	-	-	(8,304,003,098)	-	19,628,513,946
- Tăng lại của đv phụ thuộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,635	-	(12,880,727,335)
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,635
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2019	360,000,000,000	6,419,775,763	-	-	-	-	11,364,981,195	-	4,842,625,777	(215,112,062,391)	-	167,515,320,344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Vinaconex	192,800,000,000	192,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	167,200,000,000	167,200,000,000
Cộng	360,000,000,000	360,000,000,000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp	53.56%	53.56%
- Theo giấy phép	53.56%	53.56%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	760,000
--------------------------	---	---------

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Lũy kế</i> 31-12-2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	360,000,000,000	360,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ tức đã chia	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

d- Cổ tức

	<i>Lũy kế</i> 31-12-2019	01/01/2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu

	<i>Lũy kế</i> 31-12-2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,000,000	36,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	760,000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,000,000	35,240,000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
-------------	-------------

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	% LN
- Quỹ dự phòng tài chính	% LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	% LN

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	266,061,423	47,624,150	218,748,642	266,061,423	50,763,900	215,613,392
+ CTN	1,828,825	6,000	1,822,825	1,828,825	30,000	1,798,825
+ HPG	229,131	540,500		229,131	557,100	-
+ ITA	260,698,152	45,619,200	215,078,952	260,698,152	48,470,400	212,227,752
+ KDC	325,927	136,150	189,777	325,927	169,400	156,527
+ SDT	1,284,226	172,800	1,111,426	1,284,226	254,400	1,029,826
+ VTV	1,695,162	1,149,500	545,662	1,695,162	1,282,600	400,462
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý			Đầu năm		
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

6. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
+ Công ty CP Tư vấn Anh	1,125,000,000	-	1,125,000,000	1,125,000,000	-	1,125,000,000
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+						
+						
+						
+						
+						
+						

Đơn vị tính: VNĐ

D.15 - Hàng tồn kho	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-	-	-
* - Hàng hóa	-	-	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	550,094,350,599	550,094,350,599	559,223,232,099	559,223,232,099
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
Cộng	550,094,350,599	550,094,350,599	559,223,232,099	559,223,232,099
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà		Cuối quý	Đầu năm	
- Dự án khác		245,228,681,551	239,002,588,906	
-		1,320,000	1,320,000	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
* Cộng	-	245,230,001,551	239,003,908,906	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	Cuối quý		Tăng trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D.17 - Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Nợ ngắn hạn đến hạn trả	58,000,000,000	-	202,879,729,218	161,792,911,412	16,913,182,194	16,913,182,194
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-	144,879,729,218	161,792,911,412	16,913,182,194	16,913,182,194
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	58,000,000,000	-	202,879,729,218	161,792,911,412	16,913,182,194	16,913,182,194
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-		68,089,246,024	68,089,246,024	68,089,246,024
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	68,089,246,024	68,089,246,024	68,089,246,024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ	
	<i>Luỹ kế</i> 31-12-2019	<i>Luỹ kế</i> 31/12/2018
D29- Doanh thu		
- Xây lắp		
- Bất động sản	37,279,640,182	12,514,045,000
- Sản xuất công nghiệp	-	-
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Hoạt động khác	-	-
Cộng	37,279,640,182	12,514,045,000
D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Luỹ kế</i> 31-12-2019	<i>Luỹ kế</i> 31/12/2018
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
D31- Giá vốn hàng bán	<i>Luỹ kế</i> 31-12-2019	<i>Luỹ kế</i> 31/12/2018
- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	31,478,102,154	4,733,576,054
- Sản xuất công nghiệp	-	-
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Hoạt động khác	-	-
Cộng	31,478,102,154	4,733,576,054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Luỹ kế</i> 31-12-2019	<i>Luỹ kế</i> 31/12/2018
D32- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,577,161,865	819,434,421
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	156,800	310,800
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	417,347	124,956
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,577,736,012	819,870,177
D33- Chi phí hoạt động tài chính		
	<i>Luỹ kế</i> 31-12-2019	<i>Luỹ kế</i> 31/12/2018
- Lãi tiền vay	-	8,514,125,487
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	255,238	-
- Chi phí tài chính khác	6,034,288	3,016,049,315
Cộng	6,289,526	11,530,174,802
D34- Chi phí bán hàng		
	<i>Luỹ kế</i> 31-12-2019	<i>Luỹ kế</i> 31/12/2018
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	1,705,139,514	-
Cộng	1,705,139,514	-
D35- Chi phí quản lý		
	<i>Luỹ kế</i> 31-12-2019	<i>Luỹ kế</i> 31/12/2018
- Chi phí nhân viên	3,087,385,675	3,209,632,285
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	69,364,263	33,392,281
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	135,860,000	223,021,109
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	3,000,000,000	3,000,000,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,505,898,317	1,284,142,897
- Chi phí bằng tiền khác	1,012,207,336	254,768,172
Cộng	9,813,715,591	8,007,956,744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Lũy kế 31-12-2019	Lũy kế 31/12/2018
D35- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	3,087,385,675	3,209,632,285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	205,224,263	256,413,390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,505,898,317	4,284,142,897
- Chi phí bằng tiền khác	1,015,207,336	257,768,172
Cộng	9,813,715,591	8,007,956,744

	Lũy kế 31-12-2019	Lũy kế 31/12/2018
D36- Thu nhập khác		
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư		
- Thu nhập công nợ không đối tượng		
- Thu nhập khác		
Cộng	-	-

	Lũy kế 31-12-2019	Lũy kế 31/12/2018
D37- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		
- Xử lý hàng tồn kho		
- Chi phí khác	6,158,132,507	2,336,400,830
Cộng	6,158,132,507	2,336,400,830

	31/12/2019	01/01/2019
D39- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số dư đầu	1,882,382,467	1,882,382,467
+ Trích lập trong kỳ	-	-
+ Sử dụng trong kỳ	376,480,000	-
Số dư cuối kỳ	1,505,902,467	1,882,382,467

	31/12/2019	01/01/2019
D38 - Thuế thu nhập hoãn lại		
(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận		
- Tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	19,015,385	19,015,385
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	-	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19,015,385	19,015,385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư công nợ

D41-31- Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Đơn vị tính: VNĐ

Phải thu từ đơn vị	Cuối quý		Đầu năm
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn			
a1) Phải thu khách hàng	-	2,903,975,760	1,406,117,018
- Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	-	690,609,974	690,609,974
- Khách hàng mua TS gắn liền với đất khu Dịch vụ 2	-	115,000,000	115,000,000
- CT CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	-	26,018,396	26 018 396
- Công ty CP Xây lắp và Thương mại Hòa Bình	-	571,746,402	571 746 402
- Phải thu khác	-	2,742,246	2,742,246
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du lịch		1,497,858,742	
a2) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:			
Cộng	-	2,903,975,760	1,406,117,018
b) Dài hạn			
b1) Phải thu khách hàng			
-			
-			
-			
-			
-			
b2) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:			
-			
-			
-			
-			
-			
Cộng	-	-	-

D41-32- Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trả trước của đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty cổ phần đầu tư Thái Gia	120,000,000	120,000,000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng công nghiệp HPC	129,365,000	129,365,000
Linkworld Unlimited Inc Co., Ltd	153,257,800	153,257,800
Công ty CP Thương mại và Xây lắp điện Hoàng Nhật	178,082,346	178,082,346
Công ty TNHH Quảng cáo Haki	274,415,001	274,415,001
Công ty CP Đức Thái	292,924,000	292,924,000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Đại Việt	330,866,000	330,866,000
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	613,760,266	613,760,266
Công ty cổ phần xây dựng G&P Việt Nam	2,530,145,000	2,530,145,000
Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam	35,750,000	33,000,000
Công ty CP XD đô thị Việt Nam		10,701,504
Đối tượng khác	793,539,468	768,539,468
Công ty TNHH INDOCHINA FINANCE & INVESTMENT VIỆT NAM		-
Cty CP Sản xuất và Dịch vụ PLS Việt Nam		
Trung tâm Khảo sát, Quy hoạch xây dựng	531,050,400	
Công ty cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất		
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư GLOPAN	211,508,483	
Công ty TNHH MTV AG INGO Design Studio Việt Nam	194,941,800	
Công ty Luật TNHH Hành trình Hướng Bắc	22,500,000	
Cộng	7,262,787,964	5,435,056,385
b) Dài hạn		
-	-	-
Cộng	-	-

D41-32- Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Phải trả cho đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
a1) Các khoản phải trả người bán	31,750,542,510	33,093,784,111
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex Hải Dương	1,006,789,877	1,006,789,877
Công ty CP Tư vấn di tích và Thiết bị văn hóa Trung Ương	983,631,200	1,183,631,200
Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	1,370,729,870	1,370,729,870
Xí nghiệp 19 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên 319	1,657,611,163	1,657,611,163
Công ty CP Vật tư Xây dựng An Vinh	-	492,018,611
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Bình Minh	410,274,250	410,274,250
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng	3,376,759,742	3,376,759,742
Công ty cổ phần xây dựng Giao thông I	3,697,905,481	3,697,905,481
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	3,971,791,144	3,971,791,144
CT CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX (Vinaconex 34)	4,640,451,998	4,640,451,998
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	7,051,278,169	7,251,278,169
Công ty Thành An 116- Tổng Công ty Thành An- BQP	387,812,419	387,812,419

Công ty TNHH Luật Davilaw		198,000,000
Đối tượng khác	3,195,507,197	3,448,730,187
a2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-		
-		
-		
a3) Phải trả người bán là các bên liên quan	20,871,348,781	18,053,933,956
Văn phòng Tổng Công ty	20,630,044,469	17,083,912,044
Công ty cổ phần xây dựng số 1	241,304,312	441,304,312
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex		528,717,600
Cộng	52,621,891,291	51,147,718,067
b) Dài hạn		
b1) Các khoản phải trả người bán		
-		
-		
b2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-		
-		
b3) Phải trả người bán là các bên liên quan		
-		
-		
Cộng		

D41-33- Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Đơn vị tính: VND

Nhận tiền trước của đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du lịch Hoàng Gia Quảng Ninh	-	35,922,690,531
Cộng	-	35,922,690,531
b) Dài hạn		
-	-	-
-	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

3. Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Khoản mục</i>	<i>Lũy kế đến 31-12-2019</i>	<i>Tỷ trọng</i>	<i>Lũy kế 31/12/2018</i>	<i>Tỷ trọng</i>
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	-	0	-	
- Bất động sản	37,279,640,182	100.00%	12,514,045,000	
- Sản xuất công nghiệp	-	0	-	
- Tư vấn	-	0	-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0	-	
- Xuất khẩu lao động	-	0	-	
- Doanh thu khác	-	0.00%	-	
Tổng doanh thu thuần	37,279,640,182		12,514,045,000	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	
- Bất động sản	31,478,102,154	100.00%	4,733,576,054	
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	
- Tư vấn	-	0.00%	-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	
- Doanh thu khác	-	0.00%	-	
Tổng giá vốn hàng bán	31,478,102,154		4,733,576,054	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	
- Bất động sản	5,801,538,028	1.00	7,780,468,946	
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	
- Tư vấn	-	0.00%	-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	
- Doanh thu khác	-	-	-	
Tổng lãi gộp	5,801,538,028		7,780,468,946	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	-		-	
- Bất động sản	-		-	
- Sản xuất công nghiệp	-		-	
- Tư vấn	-		-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	-		-	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	0%		0%	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG (Tiếp theo)

Thông tin so sánh

A Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố

Năm 2017

1 Bảng cân đối kế toán

31/12/2017			
Chi tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Các khoản phải nộp Nhà nước	134,002,616,304	124,008,781,442	258,011,397,746
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(69,525,120,019)	(124,008,781,442)	(193,533,901,461)

2 Báo cáo kết quả HĐKD

31/12/2017			
Chi tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Chi phí khác	25,948,565	124,008,781,442	124,034,730,007
Lợi nhuận khác	106,981,584	(124,008,781,442)	(123,901,799,858)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15,821,934,224)	(124,008,781,442)	(139,830,715,666)

3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

31/12/2017			
Chi tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	(15,821,934,224)	(124,008,781,442)	(139,830,715,666)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	44,646,604,175	(124,008,781,442)	(79,362,177,267)

B Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

1 Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017

- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 124.008.781.442 đồng do hạch toán tăng tiền chậm nộp tiền sử dụng đất ghi nhận thiếu là 124.008.102.354 đồng.

- Chỉ tiêu "LNST chưa phân phối" tăng lỗ 124.008.102.354 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền chậm nộp tiền sử dụng đất ghi nhận thiếu.

2 Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

- Chỉ tiêu "Chi phí khác" tăng 124.008.102.354 đồng do hạch toán tăng tiền chậm nộp tiền sử dụng đất ghi nhận sót với giá trị 124.008.102.354 đồng, đồng thời tăng lỗ chỉ tiêu "lợi nhuận khác" với giá trị tương ứng.

- Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" tăng lỗ 124.008.102.354 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền chậm nộp tiền sử dụng đất ghi nhận thiếu.

3 Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" tăng lỗ 124.008.102.354 đồng do hạch toán tăng chi phí khác (tiền chậm nộp tiền sử dụng đất) với giá trị 124.008.102.354 đồng, đồng thời tăng chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)" với giá trị tương ứng.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG (Tiếp theo)

Thông tin so sánh

A Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố

Năm 2018

1 Bảng cân đối kế toán

31/12/2018			
Chi tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Các khoản phải nộp Nhà nước	258,011,397,746	2,239,320,912	260,250,718,658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(204,568,756,016)	(2,239,320,912)	(206,808,076,928)

2 Báo cáo kết quả HĐKD

31/12/2018			
Chi tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Chi phí khác	97,079,918	2,239,320,912	2,336,400,830
Lợi nhuận khác	(97,079,918)	(2,239,320,912)	(2,336,400,830)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11,034,872,341)	(2,239,320,912)	(13,274,193,253)

3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

31/12/2018			
Chi tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	(11,034,872,341)	(2,239,320,912)	(13,274,193,253)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(12,434,881,760)	2,239,320,912	(10,195,560,848)

B Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

1 Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018

- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 2.239.320.912 đồng do hạch toán tăng tiền chậm nộp tiền sử dụng đất ghi nhận thiếu là 2.239.320.912 đồng.

- Chỉ tiêu "LNST chưa phân phối" tăng lỗ 2.239.320.912 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền chậm nộp tiền sử dụng đất ghi nhận thiếu.

2 Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

- Chỉ tiêu "Chi phí khác" tăng 2.239.320.912 đồng do hạch toán tăng tiền chậm nộp tiền sử dụng đất ghi nhận sót với giá trị 2.239.320.912 đồng, đồng thời tăng lỗ chỉ tiêu "lợi nhuận khác" với giá trị tương ứng.

- Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" tăng lỗ 2.239.320.912 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán tăng tiền chậm nộp tiền sử dụng đất ghi nhận thiếu.

3 Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" tăng lỗ 2.239.320.912 đồng do hạch toán tăng chi phí khác (tiền chậm nộp tiền sử dụng đất) với giá trị 2.239.320.912 đồng, đồng thời tăng chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)" với giá trị tương ứng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN

Báo cáo tài chính (VP)

Kỳ hoạt động Q4/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)**4- Chỉ số tài chính và hoạt động**

Nội Dung	Đơn vị tính	Lũy kế Năm 2019	Lũy kế Năm 2018
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	7.01%	3.77%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	92.99%	96.23%
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81.14%	81.41%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	18.86%	18.59%
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0.20	0.06
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.20	0.06
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.05	0.01
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%		0.0%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%		0.0%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-0.9%	-1.5%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-0.9%	-1.5%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-5.0%	-8.3%

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Doãn Dũng

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020



Lê Văn Huy